

Số: 109 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 21.07/CVJY ngày 21/7/2023 của Công ty TNHH Jyn Yang giải trình về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ Jyn Yang, quy mô 48.000 sản phẩm/năm theo Công văn số 2078/BQL-QHXDTNMT ngày 09/12/2022 và Công văn số 1582/BQL-QHXDTNMT ngày 17/7/2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Jyn Yang”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 46/TTr-BQL ngày 08/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jyn Yang (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ: tại lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất đồ gỗ Jyn Yang, quy mô 48.000 sản phẩm/năm” (sau đây gọi là cơ sở), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Jyn Yang.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9853485218 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/12/2016, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tám ngày 23/6/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801137435 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 13/12/2016, thay đổi lần thứ bảy ngày 26/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801137435.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đồ gỗ gia dụng (giường, tủ, bàn, ghế...).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 30.000,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ các loại với công suất 48.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jyn Yang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Jyn Yang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày ~~14~~ tháng 8 năm 2023 đến ngày ~~14~~ tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Jyn Yang;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TX Chơn Thành;
- Công ty CP ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-20GP_{11/8}). *bc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 109.../GPMT-UBND
ngày 14.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B), không xả ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Chơn Thành I, tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 27/12/2016; Hợp đồng xử lý nước thải số 01032020/HĐXLNT/KCNCT.2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Jyn Yang.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 18 m³/ngày đêm (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước thải từ lavabo, nước rửa sàn) sau khi qua bể tự hoại 5 ngăn (có công đoạn khử trùng) đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hấp thụ bụi sơn được xử lý tuần hoàn, tái sử dụng cung cấp cho các buồng sơn màng nước. Nước thải phát sinh sau quá trình tuần hoàn định kỳ được thay mới với chu kỳ 01 tháng/lần. Nước thải bỏ được lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

b) Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ quá trình hấp thụ bụi sơn → Bể chứa → Bể lắng → Bể tuần hoàn → Buồng sơn màng nước.

Nước thải phát sinh sau quá trình tuần hoàn định kỳ được thay mới với chu kỳ 01 tháng/lần. Nước thải bỏ được lưu chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

- Hóa chất sử dụng: không.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa, tiến hành sửa chữa, thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng; định kỳ hút bùn thải của hệ thống bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty TNHH Jyn Yang đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 744/STNMT-CCBVMT ngày 28/4/2022 về việc kết quả vận hành thử nghiệm Dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ Jyn Yang, công suất 48.000 sản phẩm/năm tại lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Công ty tự chịu trách nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Công ty TNHH Jyn Yang không phải vận hành thử nghiệm lại (theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 42 Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Quản lý, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý nước thải sản xuất thải bỏ theo đúng quy định.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Jyn Yang chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đối với nước thải sản xuất, quản lý theo quy định như chất thải nguy hại.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 109.../GPMT-UBND
ngày 14.../8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 01.
- Nguồn số 02: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 02.
- Nguồn số 03: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 03.
- Nguồn số 04: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 04.
- Nguồn số 05: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 05.
- Nguồn số 06: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi số 06.
- Nguồn số 07 → số 17: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn màng nước buồng sơn số 01 đến buồng sơn số 11.
- Nguồn số 18: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn khô tự động buồng sơn số 8, số 9.
- Nguồn số 19: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn khô tự động buồng sơn số 10, số 11.
- Nguồn số 20: khí thải phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, dán gỗ, xử lý sản phẩm lỗi bằng keo 502.
- Nguồn số 21 → số 29: bụi phát sinh từ quá trình tinh chế (chà nhám, đánh bóng, chà nhám sau sơn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi số 1 (nguồn số 01)	1259313	537595

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi số 2 (nguồn số 02)	1259320	537597
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi số 3 (nguồn số 03)	1259363	537598
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống thu gom và xử lý bụi số 4 (nguồn số 04)	1259363	537668
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi số 5 (nguồn số 05)	1259358	537654
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi số 6 (nguồn số 06)	1259302	537656
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 07)	1259385	537700
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 08)	125936	537701
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 09)	1259387	537702
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 10)	1259388	537703
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 11)	1259384	537704
12	Dòng khí thải số 12	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 12)	1259383	537701
13	Dòng khí thải số 13	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 13)	1259380	537700
14	Dòng khí thải số 14	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 14)	1259378	537699
15	Dòng khí thải số 15	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn	1259376	537697

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
		nước (nguồn số 15)		
16	Dòng khí thải số 16	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 16)	1259370	537694
17	Dòng khí thải số 17	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn nước (nguồn số 17)	1259369	537690
18	Dòng khí thải số 18	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn khô (nguồn số 18)	1259380	537697
19	Dòng khí thải số 19	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải buồng sơn khô (nguồn số 19)	1259375	537692
20	Dòng khí thải số 20	Ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải hơi keo 502 (nguồn số 20)	1259385	537700

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Jyn Yang, địa chỉ tại lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 95.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 95.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 47.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.900m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.100m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.100m³/giờ.

- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.900m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.900m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.200m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.200m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 → số 06: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 6 ống thải có chiều cao 12 mét.

- Dòng khí thải số 07 → số 17: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 11 ống thải có chiều cao 12 mét.

- Dòng khí thải số 18 → số 19: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 2 ống thải có chiều cao 12 mét.

- Dòng khí thải số 20: khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có chiều cao 15 mét.

2.2.2. Chất lượng khí thải

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B $k_p=0,8$, $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 1 → số 6				03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			
2	Bụi	mg/Nm ³	160			
II	Dòng khí thải số 7 → số 19				03 tháng/lần	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			
2	Butyl axetat	mg/Nm ³	950			
3	Toluen	mg/Nm ³	750			

III Dòng khí thải số 20			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Toluen	mg/Nm ³	750
			03 tháng/lần

- Đối với nguồn phát sinh bụi, khí thải không có dòng khí thải (nguồn số 21 → số 29) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 01) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 02) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 03) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12m (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 04) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 05) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: bụi từ quá trình sơ chế (cưa, cắt...) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi (Hệ thống xử lý số 06) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 07 → số 17: 11 điểm phát sinh bụi, khí thải từ quá trình phun sơn màng nước (buồng sơn số 1 đến buồng sơn số 11) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn buồng sơn nước (Hệ thống xử lý số 07 → Hệ thống xử lý số 17) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 08 → dòng khí thải số 17).

- Nguồn số 18: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn khô tự động buồng sơn số 8, số 9 dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ quá trình

phun sơn khô tự động (Hệ thống xử lý số 18) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 18).

- Nguồn số 19: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn khô tự động buồng sơn số 10, số 11 dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ quá trình phun sơn khô tự động (Hệ thống xử lý số 19) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 12 mét (dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 20: khí thải phát sinh từ công đoạn ghép gỗ, dán gỗ, xử lý sản phẩm lỗi bằng keo 502 dẫn về hệ thống thu gom xử lý khí thải hơi keo (Hệ thống xử lý số 20) để xử lý, sau đó xả ra môi trường thông qua ống thải cao 15 mét (dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 21 → số 29: 09 điểm phát sinh bụi từ quá trình tinh chế (chà nhám, đánh bóng, chà nhám sau sơn) được thu gom và dẫn về hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải (Hệ thống xử lý số 21 → số 29) để xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT. Bụi được thu gom, lưu chứa vào kho chứa bụi gỗ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý số 01 → số 02 (dòng khí thải số 01, số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát (đường kính 0,4m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 95.000m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý số 03 → số 04 (dòng khí thải số 03, 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát (đường kính 0,4m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 47.500m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý số 05 (dòng khí thải số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát (đường kính 0,4m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 72.000m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.4. Hệ thống xử lý số 06 (dòng khí thải số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát (đường kính 0,4m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 38.000m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.5. Hệ thống xử lý số 07, số 9 → số 11 (dòng khí thải số 07, số 9, số 10, số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 11.500m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý số 08 (dòng khí thải 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 6.900m³/giờ

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý số 12 → số 13 (dòng khí thải số 12, số 13)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 16.100m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý số 14 → số 15 (dòng khí thải số 14, số 15)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 6.900m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý số 16 → số 17 (dòng khí thải số 16, số 17)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn màng nước →

Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 9.200m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.10. Hệ thống xử lý số 18 → số 19 (dòng khí thải số 18, số 19)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng sơn khô (có tấm lọc) → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (đường kính 0,7m, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.11. Hệ thống xử lý số 20 (dòng khí thải số 20)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ chứa than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (đường kính 0,6m, chiều cao 15m).

- Công suất thiết kế: 28.000m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.12. Hệ thống xử lý số 21 → số 28

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn tinh chế: chà nhám, đánh bóng → Họng hút bụi → Quạt hút → Túi vải di động → Kho chứa bụi

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp vải lọc.

- Công suất thiết kế: số lượng 06 hệ thống, công suất 18.000 m³/giờ/hệ thống; số lượng 02 hệ thống, công suất 28.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 08 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc tổng hợp.

1.2.13. Hệ thống xử lý số 29

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (từ quá trình tinh chế, chà nhám sau sơn) → Họng hút bụi → Quạt hút → Túi vải di động → Kho chứa bụi.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT thoát ra ngoài qua thông qua lớp vải lọc.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ
- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc tổng hợp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công ty TNHH Jyn Yang đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và Sử Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 744/STNMT-CCBVMT ngày 28/4/2022 về việc kết quả vận hành thử nghiệm Dự án nhà máy sản xuất đồ gỗ Jyn Yang, công suất 48.000 sản phẩm/năm tại lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Công ty tự chịu trách nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm.

Công ty TNHH Jyn Yang không phải vận hành thử nghiệm lại (theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 42 Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1.09.../GPMT-UBND
ngày 14/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 → số 17: phát sinh tại vị trí 17 máy cắt khu vực sơ chế gỗ.
- Nguồn số 18 → số 21: phát sinh tại vị trí 04 máy bào khu vực sơ chế gỗ.
- Nguồn số 22 → số 28: phát sinh tại vị trí 07 máy khoan đứng.
- Nguồn số 29 → số 40: phát sinh tại vị trí 12 máy khoan ngang.
- Nguồn số 41 → số 61: phát sinh tại vị trí 21 máy chà nhám khu vực tinh chế gỗ và chà nhám lần 2.
- Nguồn số 62 → số 64: phát sinh tại vị trí 03 máy nén khí.
- Nguồn số 65 → số 68: phát sinh tại vị trí 04 máy ép gỗ, ép ván nhiệt, ép veneer và thiết bị đi kèm.
- Nguồn số 69 → số 74: phát sinh tại vị trí 06 hệ thống cyclone xử lý bụi.
- Nguồn số 75 → số 85: phát sinh tại vị trí 11 buồng sơn.
- Nguồn số 86: phát sinh tại vị trí 01 quạt hút của hệ thống xử lý khí thải hơi keo.
- Nguồn số 87 → số 95: phát sinh tại vị trí 09 quạt hút hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô A10.1, A10.2, A10.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1 → số 17 (17 vị trí)	1.259.307	537.674
		1.259.308	537.675
		1.259.324	537.674
		1.259.325	537.676
		1.259.339	537.675
		1.259.338	537.674
		1.259.337	537.673
		1.259.341	537.692

		1.259.340	537.691
		1.259.341	537.702
		1.259.342	537.703
		1.259.355	537.703
		1.259.354	537.672
		1.259.353	537.705
		1.259.352	537.704
		1.259.365	537.706
		1.259.364	537.705
2	Nguồn số 18 → số 21 (4 vị trí)	1.259.383	537.625
		1.259.382	537.624
		1.259.382	537.623
		1.259.380	537.622
3	Nguồn số 22 → số 28 (7 vị trí)	1.259.306	537.652
		1.259.305	537.651
		1.259.304	537.652
		1.259.303	537.650
		1.259.307	537.667
		1.259.306	537.668
		1.259.307	537.677
4	Nguồn số 29 → số 40 (12 vị trí)	1.259.306	537.652
		1.259.358	537.518
		1.259.357	537.517
		1.259.356	537.516
		1.259.355	537.515
		1.259.354	537.514
		1.259.353	537.513
		1.259.352	537.512
		1.259.312	537.559
		1.259.311	537.558
		1.259.310	537.557
		1.259.309	537.556
		1.259.308	537.626
5	Nguồn số 41 → số 61 (21 vị trí)	1.259.299	537.599
		1.259.298	537.598

		1.259.297	537.597
		1.259.296	537.596
		1.259.316	537.600
		1.259.315	537.600
		1.259.314	537.602
		1.259.333	537.601
		1.259.334	537.604
		1.259.335	537.603
		1.259.350	537.602
		1.259.351	537.602
		1.259.352	537.602
		1.259.367	537.598
		1.259.368	537.597
		1.259.369	537.596
		1.259.370	537.595
		1.259.383	537.605
		1.259.382	537.604
		1.259.381	537.603
		1.259.380	537.602
6	Nguồn số 62 → số 64 (3 vị trí)	1.259.338	537.682
		1.259.337	537.681
		1.259.336	537.680
7	Nguồn số 65 → số 68 (4 vị trí)	1.259.361	537.691
		1.259.360	537.690
		1.259.358	537.689
		1.259.357	537.688
8	Nguồn số 69 → số 74 (6 vị trí)	1.259.358	537.605
		1.259.355	537.610
		1.259.353	537.612
		1.259.350	537.615
		1.259.349	537.616
		1.259.347	537.618
9	Nguồn số 75 → số 85 (11 vị trí)	1.259.227	537.623
		1.259.228	537.624
		1.259.229	537.625

		1.259.230	537.626
		1.259.231	537.627
		1.259.232	537.628
		1.259.233	537.629
		1.259.234	537.630
		1.259.235	537.631
		1.259.236	537.632
		1.259.235	537.647
10	Nguồn số 86 (1 vị trí)	1.259.236	537.681
11	Nguồn số 87→ số 95 (9 vị trí)	1.259.190	537.626
		1.259.191	537.625
		1.259.192	537.624
		1.259.193	537.623
		1.259.194	537.622
		1.259.195	537.621
		1.259.196	537.620
		1.259.197	537.619
		1.259.198	537.618

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 109.../GPMT-UBND
ngày 14...8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Gỗ vụn, mùn cưa thải chứa thành phần nguy hại	rắn	09 01 01	KS	1.283
2	Nước thải sau quá trình tuần hoàn xử lý bụi sơn	lỏng	19 10 01	KS	5.500
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	rắn	16 01 06	NH	5
4	Bao bì mềm thải (bao nilon có chứa hóa chất, dầu mỡ...)	rắn	18 01 01	KS	545
5	Bao bì, thùng chứa cứng thải chứa chất thải	rắn	18 01 02	KS	1.703
6	Giẻ lau, tấm lọc bụi sơn thải, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	rắn	18 02 01	KS	800
7	Cặn sơn thải, cặn sơn từ quá trình xử lý bụi sơn màng nước	rắn/ lỏng	19 10 02	KS	220
8	Pin, ắc quy thải	rắn	16 01 12	NH	0,5
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng thải	rắn	12 01 04	NH	6.538
Tổng cộng					16.594,5

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT - R	18 01 05	500
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT - R	18 01 06	75
3	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên (Giấy nhám đã qua sử dụng)	TT	07 03 17	57,50
4	Gỗ vụn, bụi gỗ, mùn cưa	TT - R	09 01 03	132.646
Tổng khối lượng				133.278,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 260 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chuyên dụng có nắp đậy và bao bì mềm có dây buộc.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 34 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có gờ, rãnh rôn thoát nước, có biển cảnh báo, trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có tường bao, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, có biển báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có tường bao, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, có biển báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 109.../GPMT-UBND
ngày 14...8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.